

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



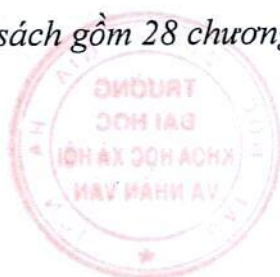
HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: VIỆT NAM HỌC
MÃ SỐ: 7310630

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310630
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: The degree of Bachelor in Vietnamese Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Việt Nam học có phẩm chất của trí thức nhân văn, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần phụng sự đất nước, cộng đồng, có năng lực hoạt động trong lĩnh vực Việt Nam học, góp phần xây dựng chân dung người học trình độ cao, chất lượng cao, tiên phong và sáng tạo trong việc truyền bá về đất nước, con người Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại; kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số. Chương trình đưa cách tiếp cận liên ngành vào việc hiểu, phân tích, đánh giá một số vấn đề thuộc lĩnh vực Việt Nam học (bao gồm: văn hóa, lịch

sử, tộc người, kinh tế, xã hội, chính trị, văn học, ngôn ngữ và tiếng Việt, địa lí, môi trường, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, làng xã, du lịch Việt Nam, một số vấn đề quản trị truyền thông và toàn cầu hóa);

- Giúp người học rèn luyện tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội; Có kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học;

- Chương trình giúp người học rèn luyện các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp; hỗ trợ người học hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời; nâng cao năng lực nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường đa dạng văn hóa.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số, đặc biệt trong mối quan hệ giữa Việt Nam học và nhân văn số;

PLO 03: Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp; đưa cách tiếp cận liên ngành vào việc hiểu, phân tích, đánh giá một số vấn đề thuộc lĩnh vực Việt Nam học;

PLO 04: Nhận diện hệ thống tri thức chuyên sâu bao gồm các vấn đề: tộc người Việt Nam, làng xã Việt Nam, địa phương học, nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, du lịch Việt Nam và vị thế, đặc điểm Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, hệ thống phương pháp, kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài;

PLO 05: Phân tích những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở các lĩnh vực: văn hóa, lịch sử, tộc người, kinh tế, xã hội, chính trị, văn học, ngôn ngữ và tiếng Việt, địa lí, môi trường, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, làng xã, du lịch Việt Nam, một số vấn đề quản trị truyền thông và toàn cầu hóa;

PLO 06: Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành của Việt Nam học để làm việc trong lĩnh vực quản lý văn hóa, báo chí, truyền thông, du lịch... và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam.

PLO 07: Chuẩn kiến thức cho từng hướng chuyên ngành:

a. Hướng chuyên ngành A

- Vận dụng ngôn ngữ ở mức độ tương đối thông thạo cả 4 kỹ năng vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Nam học;

- Tổng hợp, phân tích những đặc trưng văn hóa tiêu biểu và đánh giá được những đặc trưng về đất nước, con người Việt Nam; sự vận động phát triển của các đặc trưng đó trong thời đại mới gắn liền với bối cảnh toàn cầu hoá.

b. Hướng chuyên ngành B

- Vận dụng tiếng Việt ở mức độ thành thạo cả 4 kỹ năng (Nghe - nói - đọc - viết) vào công việc liên quan tới Việt Nam học đặc biệt gắn với các lĩnh vực: Văn hóa, Lịch sử, Kinh tế, Xã hội, Ngôn ngữ, Văn học ...;

- Nhận thức và vận dụng được những tri thức cơ bản về cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp.

2. Về kỹ năng

PLO 08: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 09: Phối hợp được phương pháp nghiên cứu, công nghệ thu thập, xử lý dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 10: Thuần thục trong việc giải quyết vấn đề dựa trên năng lực tư duy độc lập và có tính hệ thống, nghiên cứu và khám phá kiến thức: Có kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 12: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời; nâng cao năng lực nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường đa dạng văn hóa.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Việt Nam học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức văn hóa, chính trị, xã hội, quan hệ quốc tế, cơ sở giáo dục, khoa học..., ở Việt Nam và nước ngoài;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu về Việt Nam học, văn hóa, lịch sử, văn học, tiếng Việt..., tại các trường đại học, các viện nghiên cứu các tổ chức nghề nghiệp liên quan;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tác nghiệp về báo chí, hướng dẫn viên và quản lý du lịch, các di tích lịch sử, văn hóa, các danh lam thắng cảnh về dịch vụ, làm công việc văn phòng, truyền bá tiếng Việt cho người nước ngoài..., tại các cơ quan báo chí, các cơ quan văn hóa và thông tin truyền thông, các công ty, các văn phòng, các cơ sở giảng dạy tiếng Việt trong và ngoài nước;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm phiên dịch, biên dịch, tư vấn cho các doanh nghiệp và tập đoàn trong nước và nước ngoài về những vấn đề trực tiếp liên quan đến đất nước và con người Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để họ có được những chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư tại Việt Nam;

- Cử nhân Việt Nam học có thể đảm nhiệm công việc trong các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở trong nước và nước ngoài.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng tự học tập, tiếp tục tích lũy và tự nâng cao kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến Việt Nam học sau tốt nghiệp;

- Cử nhân ngành Việt Nam học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ Việt Nam học) hoặc tiếp tục học cao học (thạc sĩ) hay nghiên cứu sinh (tiến sĩ) các ngành gần với Việt Nam học như: văn hóa, ngôn ngữ, văn học, lịch sử, địa lý, nhân học, xã hội học, du lịch, báo chí, quản trị, luật học, v.v...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 129 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc chung: 23 Học phần bắt buộc riêng (chuyên ngành A, chuyên ngành B): 21 Học phần tự chọn: 9/24 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 7	60 tín chỉ	PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	6 tín chỉ	PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
8		Ngoại ngữ B1	5				
		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)	5				
	VNS1001	Tiếng Việt nâng cao 1 (đọc - hiểu) <i>Advanced Vietnamese 1 (Reading Comprehension)</i>	5	30	90	130	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>					
12		Ngoại ngữ khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13		Ngoại ngữ khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>					
14	VNS1110	Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe - nói) <i>Advanced Vietnamese 2 (Listening - Speaking)</i>	3	39	12	99	
15	VNS1111	Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp - viết) <i>Vietnamese in advance 3 (Grammar - Writing)</i>	3	39	12	99	
16	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
17	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
18	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
19	HIS1160	Văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
20	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>					
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
21	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
22	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
23	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
24	VNS2019	Việt Nam học từ tiếp cận liên ngành <i>Vietnamese Studies from an interdisciplinary approach</i>	4	45	30	125	
III.2		Các học phần tự chọn	4/16				
25	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
26	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
27	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
28	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business administration</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	60				
IV.1		Các học phần bắt buộc chung	23				
29	VNS3033	Tiếng Việt - cội nguồn và bản sắc <i>Vietnamese: Origins and Identity</i>	3	42	6	102	
30	VNS3034	Giải mã các hiện tượng văn học Việt Nam dưới góc nhìn liên ngành <i>Decoding Vietnamese Literary Phenomena from an Interdisciplinary Perspective</i>	5	60	30	160	
31	VNS2012	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Modern political Institution of Vietnam</i>					
32	VNS3036	Làng xã Việt Nam <i>Vietnamese Villages</i>	4	40	40	120	
33	VNS3037	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam <i>Vietnamese traditional performing arts</i>	4	40	40	120	
34	VNS3038	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội <i>Vietnam and Southeast Asia: History, culture, and social issues</i>	4	40	40	120	
IV.1.1		<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>	21				
35	FLH1180	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học (1) <i>English for Vietnamese Studies (1)</i>	4	40	40	120	
36	FLH1181	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học (2) <i>English for Vietnamese Studies (2)</i>	4	40	40	120	
37	VNS3017	Hà Nội học <i>Hanoi Studies</i>	3	42	6	102	
38	VNS3039	Việt Nam học nhìn từ nhân văn số <i>Vietnamese Studies through the Lens of Digital Humanities</i>	3	42	6	102	
39	VNS3010	Các tộc người Việt Nam <i>Ethnic groups in Vietnam</i>	3	42	6	102	
40	VNS3040	Việt ngữ học ứng dụng <i>Applied Vietnamese</i>	4	50	20	130	
IV.1.2		<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>	21				
41	VNS3018	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hóa - Lịch sử <i>Specialized Vietnamese 1 - (Culture and History)</i>	3	42	6	102	
42	VNS3019	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - văn học <i>Specialized Vietnamese 2 -(Linguistics and Literature)</i>	3	42	6	102	
43	VNS3020	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Specialized Vietnamese 3- (Economy and Society)</i>					
44	VNS3041	Khám phá ngữ âm tiếng Việt <i>Vietnamese Phonetic</i>	4	55	10	135	
45	VNS3042	Ngữ pháp và từ vựng tiếng Việt trong giao tiếp <i>Vietnamese Grammar and Vocabulary in Communication</i>	5	60	30	160	
46	VNS3043	Nghiên cứu đô thị Việt Nam <i>Vietnamese Urban Studies</i>	3	42	6	102	
IV.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>9/24</i>				
47	VNS3044	Không gian ký ức và biểu tượng văn hóa trong di sản Việt Nam <i>Memory Spaces and Cultural Symbols in Vietnamese Heritage</i>	3	42	6	102	
48	VNS3014	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam <i>Art and Ancient Architecture</i>	3	42	6	102	
49	VNS3025	Văn hóa ẩm thực Việt Nam <i>Vietnamese culinary culture</i>	3	30	30	90	
50	VNS2017	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam <i>Mass Media in Vietnam</i>	3	42	6	102	
51	VNS3024	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài <i>Methodology of Teaching Vietnamese to Speakers of Other Languages</i>	3	40	10	100	
52	VNS3045	Lý thuyết và thực hành dịch trong bối cảnh giao lưu văn hóa <i>Translation theory and practice in the context of cultural exchange</i>	3	40	10	100	
53	VNS3027	Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kì đổi mới <i>Foreign policy of Vietnam in the innovation time</i>	3	42	6	102	
54	VNS3035	Kinh tế Việt Nam và các vấn đề toàn cầu đương đại <i>Economy of Viet Nam and Contemporary Global Issues</i>	3	42	6	102	
IV.3		<i>Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	<i>7</i>				
55	VNS4056	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	0	350	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Graduation Thesis					
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
56	VNS4057	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam <i>The characteristics of Vietnamese language and culture</i>	4	50	20	130	
57	VNS4058	Những vấn đề cơ bản của Việt Nam học <i>Fundamental issues of Vietnam studies</i>	3	42	6	102	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			6				
58	VNS4059	Trải nghiệm thực địa Việt Nam học <i>Vietnamese studies: Field experience</i>	3	15	60	75	
59	VNS4060	Thực tập chuyên sâu <i>Career internship - Specialized in Vietnamese Studies</i>	3	15	60	75	
Tổng cộng			129				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.